



Hěn

Muy - Adverbio

Character 39/150

1. Ordenar

很 大 他

2. Ordenar

你 汉语 很 好 的

3. Escribir y traducir (mandar a Maca)

他的朋友很大

Tā de péng you hěn dà

他的同学很好

Tā de tóng xué hěn hǎo

他会做中国菜，很好吃

Tā huì zuò zhōng guó cài, hěn hǎo chī

你今年几岁了？你很大！

Nǐ jīn nián jǐ suì le? Nǐ hěn dà!